

Bản án số: 69/2022/DS-PT

Ngày 20/9/2022

V/v “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bé.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Việt Dũng.

Bà Trần Thị Thanh Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 60/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2022 về “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2022/DSST ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 87/2022/QĐ-PT ngày 16 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 122/2022/QĐ-PT ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L. Sinh năm 1991; địa chỉ: Số 52 đường H, thành phố H, tỉnh T.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Đinh Văn N. Sinh năm: 1998; địa chỉ: Số 52 đường H, phường X, thành phố H. (Theo văn bản ủy quyền ngày 26/11/2021). Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Ông Trần Nhật N - Luật sư Công ty Luật TNHH N và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T; địa chỉ: Số 52 đường H, phường X, thành phố H, tỉnh T. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Dương Thị T. Sinh năm: 1987; địa chỉ: Số 21- C1 đường A 29, tổ 74, phường M, quận N, thành phố Đ. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*
Thông qua mối quan hệ thân thích bà Dương Thị T là chị dâu của bà Nguyễn Thị L trước đây, từ ngày 08/11/2017 đến ngày 29/3/2019, bà Dương Thị T đã nhiều lần nhờ bà Nguyễn Thị L “vay, mượn tiền” giúp để bà Dương Thị T sử dụng số tiền vay, mượn vào mục đích kinh doanh. Ngày 08/11/2017, bà T cung cấp thông tin cho bà L, bà T đang có nhu cầu mua đất, vì lý do thiếu tiền nên bà T đã tiếp tục nhờ bà L “vay, mượn tiền”. Sau khi tìm được những người đồng ý cho vay, mượn tiền, bà Nguyễn Thị L đã trực tiếp chuyển số tiền đến tài khoản của bà Dương Thị T, cụ thể các lần chuyển tiền: Ngày 08/11/2017; ngày 29/11/2017; ngày 29/12/2017; ngày 29/01/2018; ngày 12/02/2018; ngày 13/02/2018 với tổng số tiền là 550.000.000 đồng. Khoản vay này, ngày 27/4/2018, bà T thông qua ông Dương Văn Hà chuyển khoản trả lại cho bà L số tiền 600.000.000 đồng trong đó trả cho ông Đoàn 100.000.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị L 500.000.000 đồng. Số tiền nợ cũ còn lại 50.000.000 đồng. Ngày 24/5/2018 đến ngày 29/3/2019, bà Dương Thị T tiếp tục nhiều lần nhờ bà Nguyễn Thị L vay, mượn tiền, với mục đích bà Dương Thị T cho biết bà “vay tiền để sử dụng vào mục đích kinh doanh dịch vụ Spa tại thành phố Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh”. Vì tin tưởng bà Dương Thị T là chị dâu, bà Nguyễn Thị L tiếp tục cho bà Dương Thị T vay, mượn tiền vào các ngày cụ thể: Ngày 24/5/2018 vay 100.000.000 đồng; ngày 02/7/2018 vay 50.000.000 đồng; ngày 23/7/2018 vay 300.000.000 đồng; ngày 28/9/2018 vay 20.000.000 đồng; ngày 01/12/2018 vay 100.000.000 đồng; ngày 18/12/2018 vay 100.000.000 đồng; ngày 29/12/2018 vay 70.000.000 đồng; Ngày 31/12/2018 vay 50.000.000 đồng; ngày 02/01/2019 vay 50.000.00 đồng; ngày 30/01/2019 vay 50.000.000 đồng; ngày 03/02/2019 vay 50.000.000 đồng, ngày 12/02/2019 vay 2.000.000 đồng, ngày 29/03/2019 vay 10.000.000 đồng. Tổng cộng vay 952.000.000 đồng + 50.000.000 đồng nợ cũ = 1.002.000.000 đồng - 120.000.000 đồng bà T đã trả, còn nợ lại 882.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi đến hạn thanh toán số tiền: 882.000.000 đồng, bà T không thực hiện đúng như đã cam kết. Ngày 16/6/2020, bà L đã gửi Thông báo về việc yêu cầu trả nợ đến địa chỉ nhà của bà Dương Thị T nhưng bà Dương Thị T từ chối nhận. Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên rút yêu cầu đối với khoản tiền chuyển 300.000.000 đồng vào ngày 23/7/2018, còn lại yêu cầu buộc bà Dương Thị T phải có nghĩa vụ trả số tiền gốc 582.000.000 đồng và tiền lãi tính từ 23/12/2018 đến ngày 24/06/2022, cụ thể:

582.000.000 đồng x 10%/năm x 42 tháng x 150% = 305.550.000 đồng. Tổng cộng cả lãi và gốc là 887.550.000 đồng.

- *Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:* Bà xác nhận có mối quan hệ thân thiết như bà L trình bày. Bà xác định khoản nợ cũ với bà L 50.000.000 đồng là đúng. Năm 2018, bà có mở tiệm Spa tại Sài Gòn hoàn toàn do phần vốn của bà. Sau đó, bà L và bà thỏa thuận làm ăn chung, bà L là người vào tiếp quản từ đầu làm việc, thu chi, khi nào có lời thì ăn chia. Khoảng 02 tháng đầu, bà L có nói thu chi nhưng sau đó không thông báo gì, bà có hỏi thì nói dối. Do cần vốn để làm spa nên bà có nói bà L cho bà vay nhiều lần tiền, bà không nhớ vì toàn thực hiện thông qua chuyển khoản, mỗi lần có tiền bà dùng tiền vào việc mua sản phẩm, mỹ phẩm phục vụ cho Spa nơi mà bà L đang tiếp quản. Bà L cho rằng từ ngày 24/5/2018 đến 29/3/2019, bà còn nợ 882.000.000 đồng là không đúng. Theo biểu liệt kê các giao dịch chuyển tiền thực tế từ tài khoản bà Nguyễn Thị L sang tài khoản bà Dương Thị T tại các bản sao kê tài khoản từ tháng 04/5/2018 đến giao dịch cuối cùng ngày 12/02/2019 và bao gồm khoản nợ cũ của bà thì bà còn nợ là 388.973.000 đồng. Trong đó bà đã nhiều lần thực hiện trả tiền qua chuyển khoản lại cho bà L, thời gian trả từ ngày 02/6/2018 đến ngày 05/04/2020 (gồm 17 lần giao dịch) với tổng số tiền 374.438.000 đồng nên bà đề nghị được trừ số tiền này. Đối với khoản tiền lãi là 305.550.000 đồng bà không đồng ý vì việc vay mượn tiền, trả tiền giữa bà và bà L được thực hiện nhiều lần với mục đích hỗ trợ nhau trong làm ăn, nên khi thực hiện các giao dịch vay tiền giữa hai bên đều không có thỏa thuận về lãi suất và lãi chậm trả nên bà chỉ đồng ý tính lãi theo mức lãi suất từ ngày nguyên đơn nộp đơn ra Tòa án cho đến ngày xét xử.

Với nội dung nói trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2022/DSST ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng đã xử và quyết định: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 244, Điều 273 bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/NQ - UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền chuyển ngày 23/7/2018 là 300.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” của bà Nguyễn Thị L đối với bà Dương Thị T.

Tuyên xử: Buộc bà Dương Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền gốc 64.535.000 đồng và lãi 61.938.667 đồng. Tổng cộng là 126.473.667 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3. Án phí nguyên đơn phải chịu đối với phần bị bác là 34.443.053 đồng, được khấu trừ 23.199.000 đồng tiền án phí bà L đã nộp tại Chi cục Thi hành án quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, theo biên lai thu số 0006696. Bà Nguyễn Thị L còn phải nộp thêm 11.244.053 đồng. Án phí bị đơn bà Dương Thị T phải chịu 6.323.683 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/7/2022, bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: Cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận số tiền bà L chuyển cho bà T là 388.973.000 đồng và nợ cũ 50.000.000 đồng. Tổng cộng 438.973.000 đồng là thiếu khách quan, chưa đánh giá toàn diện chứng cứ trong vụ án bởi lẽ tại hồ sơ vụ án cũng như tại các tin nhắn trên ứng dụng mạng xã hội – Facebook có nội dung “*vay, mượn tiền thông qua hình thức chuyển khoản và vay tiền mặt*” nhưng cấp sơ thẩm chỉ xác định các khoản tiền vay thông qua hình thức chuyển khoản là chưa phù hợp. Mặt khác, bà T có thừa nhận vay tiền nhiều lần để kinh doanh Spa. Cấp sơ thẩm xác định là quan hệ pháp luật là tranh chấp Hợp đồng vay có kỳ hạn và có thỏa thuận lãi suất là sai lầm trong việc đánh giá chứng cứ và áp dụng pháp luật. Tại 17 lần giao dịch chuyển khoản từ ngày 02/6/2018 đến ngày 15/4/2020 hoàn toàn không có nội dung nào thể hiện Dương Thị T chuyển tiền nhằm mục đích trả tiền nợ vay mà việc chuyển tiền này nhằm mục đích đầu tư, vận hành Spa tại thành phố Hồ Chí Minh. Cấp sơ thẩm xác định khoản tiền lãi trên nợ gốc chậm trả là 10%/năm tương đương 0,83/tháng là chưa phù hợp. Do đó, đề nghị sửa toàn bộ bản án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là bà Dương Thị T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L thì thấy: Khoản vay này được bà T thừa nhận và xác nhận còn nợ 50.000.000 đồng. Các khoản vay từ ngày 24/5/2018 đến 29/3/2019 thì bà L cho rằng đã chuyển vào tài khoản của bà T tổng số tiền 952.000.000 đồng, bà L không yêu cầu giải quyết số tiền 300.000.000 đồng mà bà T chuyển cho bà L vào ngày 23/7/2018 nên tổng số tiền vay sau khi trừ số tiền đã

rút còn lại là 702.000.000 đồng. Bà L xác nhận bà T đã trả 120.000.000 đồng nên bà yêu cầu trả số tiền 582.000.000 đồng và tiền lãi 305.550.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 887.550.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà L thay đổi yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 30/3/2020 đến ngày 24/6/2022 là 145.000.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 727.500.000 đồng. HĐXX xét thấy: Việc bà L và bà T có giao dịch thông qua hình thức nhắn tin trên ứng dụng Messenger và chuyển qua tài khoản Ngân hàng của cá nhân, hai bên không có nội dung nào thỏa thuận về lãi suất. Người đại diện theo ủy quyền của bà L cho rằng bà T kinh doanh Spa nên có nhờ bà L là người quản lý Spa mua các dụng cụ, mỹ phẩm để phục vụ Spa nên việc bà T chuyển tiền vào tài khoản bà L số tiền 374.438.000 đồng là để trả lại khoản tiền bà T đã nhờ bà L mua giúp, việc chuyển khoản tiền này của bà T không có nội dung nào thể hiện là khoản vay. Tuy nhiên, ngoài những chứng cứ chuyển qua tài khoản Ngân hàng của cá nhân, các giao dịch thông qua hình thức nhắn tin trên ứng dụng Messenger thể hiện các cuộc nói chuyện giữa hai bên có nhắc đến nội dung vay tiền thì bà L không có tài liệu, chứng nào chứng minh bà T nhờ bà L mua dụng cụ, mỹ phẩm để phục vụ kinh doanh Spa, chẳng hạn như hóa đơn mua các dụng cụ sản phẩm, mua của ai, số tiền mua... Do đó, cấp sơ thẩm xác định tranh chấp Hợp đồng vay tài sản là đúng. Trường hợp nếu bà L, bà T có chứng cứ xác định ngoài số tiền bà T vay bà L giữa hai bên còn có hợp tác với nhau trong việc góp vốn kinh doanh Spa thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

[2.1] Tại các bản sao kê tài khoản Ngân hàng Vietcombank từ bà L chuyển khoản đến cho bà T tính từ ngày 24/5/2018 đến 29/3/2019 thể hiện như sau:

- + Ngày 24/5/2018, bà L chuyển khoản cho bà T 03 lần với tổng số tiền: 92.500.000 đồng, trong đó số tiền 50.000.000 đồng (chuyển qua tài khoản Lương Chí Cường được hai bên thừa nhận).

- + Ngày 02/7/2018, bà L nhờ TK LINH THI MINH HOANG chuyển khoản cho bà T số tiền: 50.000.000 đồng;

- + Ngày 28/9/2018: 20.000.000 đồng;

- + Ngày 18/12/2018, chuyển khoản 02 lần với tổng số tiền: 40.000.000 đồng;

- + Ngày 20/12/2018, chuyển khoản số tiền: 14.473.000 đồng;

- + Ngày 28/12/2018, chuyển khoản 02 lần với tổng số tiền: 40.000.000 đồng;

- + Ngày 29/12/2018, chuyển khoản 02 lần với tổng số tiền: 30.000 000 đồng;

- + Ngày 31/12/2018, chuyển khoản 03 lần với tổng số tiền: 50.000.000 đồng;

- + Ngày 02/01/2019, chuyển khoản 03 lần với tổng số tiền: 50.000.000 đồng;

- + Ngày 12/02/2019, chuyển khoản số tiền 2.000.000 đồng.

[2.2] Đối chiếu bản sao kê và lời trình bày của bà L là có mâu thuẫn, cụ thể bà L cho rằng ngày 24/5/2018, bà chuyển cho bà T tổng số tiền 100.000.000 đồng, vào ngày 18/12/2018 chuyển 100.000.000 đồng nhưng theo bản sao kê thực tế ngày

24/5/2018 bà L chỉ chuyển số tiền 92.500.000 đồng và ngày 18/12/2018 bà L chỉ chuyển số tiền thực tế 40.000.000 đồng.

[2.3] Như vậy, căn cứ vào bản sao kê có cơ sở xác định thời gian từ 24/5/2018 đến 29/3/2019, bà L đã chuyển khoản cho bà T tổng số tiền là 388.970.000 đồng.

[2.4] Bà L đưa tiền mặt cho bà T mượn số tiền 200.000.000 đồng (cụ thể ngày 01/12/2018 đưa 100.000.000 đồng; ngày 30/01/2019 đưa 50.000.000 đồng; ngày 03/02/2019 đưa 50.000.000 đồng). Tuy nhiên bà T không thừa nhận các khoản vay này, đồng thời bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc giao tiền mặt ở đâu, giấy tờ nhận tiền mặt, có người làm chứng hoặc có sự kiện liên quan đến việc mượn tiền. Đối với các tin nhắn mà bà L cho rằng có sự trao đổi của bà T và bà L đối với khoản vay bằng tiền mặt đã giao thì không có nội dung thể hiện việc bà T xác nhận đã nhận tiền, mà chỉ có nội dung trao đổi sự việc chung, không liên mạch, không thể hiện được nội dung bà T vay các khoản tiền này.

[2.5] Điều này cấp sơ thẩm đã nhận định bà T còn nợ bà L tổng số tiền 438.973.000 đồng (gồm số tiền qua chuyển khoản từ ngày 24/5/2018 đến 29/3/2019 là: 388.973.000 đồng + nợ cũ 50.000.000 đồng) là hoàn toàn có căn cứ.

[2.6] Đối với số tiền đã trả: Bà L cho rằng bà T đã trả 120.000.000 đồng các khoản vay từ ngày 24/5/2018 đến 29/3/2019. Còn bà T khai nại đã trả cho bà L tổng số tiền 438.973.000 đồng. HĐXX xét thấy: Tại bản sao kê từ tài khoản của bà T thì bà T đã chuyển cho bà L từ ngày 02/6/2018 đến ngày 15/04/2020 (gồm 17 lần giao dịch) với tổng số tiền 374.438.000 đồng. Thời gian chuyển trả số tiền 374.438.000 đồng được diễn ra sau thời gian bà T vay tiền của bà L từ 24/5/2018 đến 29/3/2019 nên cần xác định đây là số tiền bà T trả nợ cho bà L. Còn bà L cho rằng đây khoản tiền bà T chia cho bà vì hai người có làm ăn chung nhưng không có chứng cứ chứng minh, bà T không thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận lời khai của bà L về nội dung này.

[2.7] Như vậy, xác định tổng số tiền bà T vay bà L là 438.973.000 đồng - 374.438.000 đồng (bà T đã trả). Bà T còn nợ bà L số tiền 64.535.000 đồng là hoàn toàn có cơ sở.

[2.8] Đối với yêu cầu tính tiền lãi: HĐXX xét thấy: Bà L yêu cầu bà T phải trả tiền lãi tính từ ngày 30/3/2020 đến ngày 24/6/2022 là 145.000.000 đồng. Xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, bà L cho rằng các khoản cho bà T vay là có lãi nhưng không xác định lãi suất là bao nhiêu %, còn bị đơn khai nại vay hỗ trợ làm ăn, không có lãi; các tin nhắn thể hiện về tiền lãi nhưng không thể hiện rõ việc các bên thỏa thuận lãi suất bao nhiêu %. Do các bên tranh chấp về lãi suất nên cấp sơ thẩm xác định lãi suất 10%/năm là phù hợp với khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Theo bảng sao kê bà L chuyển khoản tổng số tiền 374.438.000 đồng (thời gian như bảng liệt kê trên) với 10 lần chuyển tiền, do đó cần tính lãi kể từ thời điểm bà T nhận từng khoản tiền; đồng thời từ ngày 02/6/2018 đến ngày 15/04/2020 bà T chuyển cho bà L (gồm 17 lần giao dịch) với tổng số tiền 374.438.000 đồng. Lẽ ra cấp sơ thẩm phải tính lãi

trên số tiền còn nợ 64.535.000 đồng nhưng lại tính lãi trên tổng số tiền cho vay 438.973.000 đồng với số tiền là 126.473.667 đồng là ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn nhưng bị đơn ko kháng cáo nên không xem xét. Do đó giữ nguyên nội dung tính lãi của Bản án sơ thẩm. Vì vậy tổng cả gốc và lãi bà T phải trả là 126.473.667 đồng.

[3] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng việc bà T chuyển tiền vào tài khoản bà L số tiền 374.438.000 đồng là để trả lại khoản tiền bà T đã nhờ bà L mua giúp, không phải là khoản tiền bà T trả tiền vay cho bà L như cấp sơ thẩm nhận định. Tuy nhiên, bà L không có chứng cứ gì chứng minh. Do đó, quan điểm của Luật sư là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, do thay đổi về yêu cầu số tiền lãi là 145.000.000 đồng nên HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L, bà Dương Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Do chấp nhận một phần kháng cáo nên bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí DSPT.

[7] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm về án phí với nội dung chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 296, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 280, 463, 466 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

I. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

II. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2022/DSST ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng về án phí DSST.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với số tiền 300.000.000 đồng chuyển ngày 23/7/2018.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” của bà Nguyễn Thị L đối với bà Dương Thị T.

Buộc bà Dương Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ gốc 64.535.000 đồng và tiền lãi từ ngày 23/12/2018 đến ngày 24/06/2022 là 61.938.667

đồng. Tổng cộng là 126.473.667 đồng. *(Một trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi ba ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí DSST: Bà Nguyễn Thị L phải chịu: 28.041.053 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 23.199.000 đồng theo biên lai thu số 0006696 ngày 29/4/2021 tại Chi cục Thi hành án quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Bà Nguyễn Thị L còn phải nộp tiếp 4.842.053 đồng *(Bốn triệu tám trăm bốn mươi hai ngàn không trăm năm mươi ba đồng)*. Bà Dương Thị T phải chịu: 6.323.683 đồng. *(Sáu triệu ba trăm hai mươi ba ngàn sáu trăm tám mươi ba đồng).*

4. Án phí DSPT: Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001317 ngày 13/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Chi cục THADS quận Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Bé